

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế đang phát triển

TS. Đào Thị Bích Thủy*

*Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 7 năm 2012

Tóm tắt. Tăng trưởng kinh tế bền vững là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nước đang phát triển. Đặc điểm của các nước đang phát triển là thu nhập bình quân thấp, trữ lượng vốn thấp trong khi tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm lại phổ biến. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc bổ sung nguồn vốn, tạo thêm việc làm, đào tạo kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý hay chuyển giao công nghệ cho nước tiếp nhận. Với mục tiêu đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp phân tích mô hình đã cho thấy tầm quan trọng của vốn nhân lực như một nhân tố quyết định sự thành công của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến hoạt động của nền kinh tế trong ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, nền kinh tế đang phát triển.

1. Giới thiệu

Ở nhiều nước đang phát triển, tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào vốn trong khi thu nhập bình quân thấp nên không có khả năng tiết kiệm nhiều để đầu tư tích lũy vốn và do vậy nguồn vốn sở hữu rất hạn hẹp. Một trong những giải pháp về vốn là dựa vào đầu tư nước ngoài. Ngoài việc bổ sung nguồn vốn cần thiết, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn tạo thêm việc làm, đào tạo kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý hay chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, tác động của nó tới đâu và những nhân tố nào sẽ quyết định đến sự thành công của nó là điều cần phải được nghiên cứu nhằm đưa ra những chính sách phù hợp cho đầu tư nước ngoài.

Có rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển⁽¹⁾. Iqbal và Zahid (1998) xác định tầm quan trọng của vốn nhân lực và độ mở của nền kinh tế đối với sự tăng trưởng. Borensztein, De Gregorio và Lee (1998) cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài là một kênh quan trọng trong chuyển giao công nghệ và có đóng góp nhiều hơn đến tăng trưởng kinh tế so với đầu tư nội địa. Tuy nhiên, năng suất cao hơn của đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ thành hiện thực khi nước tiếp nhận phải có một ngưỡng vốn nhân lực tối thiểu, tức là đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ đóng góp đến sự tăng trưởng kinh tế chỉ khi nước tiếp nhận có

* ĐT: 84-4-37547506 (309)

E-mail: thuydaokt@vnu.edu.vn

⁽¹⁾ Abdul Waheed (2004) đã đánh giá tổng quan về tình hình nghiên cứu tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển.

đủ khả năng hấp thụ công nghệ tiên tiến. Điều này cho thấy vốn nhân lực đóng vai trò quyết định đối với sự thành công của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế.

Mục tiêu của bài viết này là tiếp tục bổ sung thêm vào nhận định trên với cách tiếp cận theo phương pháp phân tích mô hình. Những hàm ý chính sách được rút ra từ phân tích sẽ giúp nâng cao hiệu quả của đầu tư nước ngoài đến hoạt động của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn.

2. Phát triển mô hình

Mô hình được xây dựng trong ngữ cảnh nền kinh tế đang phát triển với các giả thiết cơ bản như sau:

- Nền kinh tế có hàm sản xuất sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn (bao gồm cả vốn vật chất và vốn nhân lực) và lao động để sản xuất ra hàng hóa.

- Nền kinh tế có đặc thù là hạn chế vốn và dư thừa lao động. Trữ lượng vốn vật chất và số lượng lao động có kỹ năng là có giới hạn trong khi nguồn cung của lao động phổ thông là dồi dào.

- Nền kinh tế mở và nhỏ chấp nhận mức lãi suất thế giới là cho trước và do vậy lợi tức trả cho vốn vật chất được xác định ở mức lãi suất này⁽²⁾. Dòng vốn nước ngoài được tự do lưu động trong khi chính sách quản lý vốn không cho phép vốn thuộc sở hữu trong nước đầu tư ra nước ngoài⁽³⁾.

- Dòng vốn nước ngoài được tiếp nhận dưới dạng đầu tư trực tiếp nước ngoài khi các doanh nghiệp nước ngoài trực tiếp tham gia sản xuất. Khu vực nước ngoài sử dụng công nghệ hiện đại nên đòi hỏi lao động có kỹ năng.

Sự vận hành của nền kinh tế

Nền kinh tế bao gồm hai khu vực sản xuất là khu vực trong nước và khu vực nước ngoài với hàm sản xuất có dạng hàm Cobb-Douglas.

Khu vực sản xuất trong nước:

$$Y_{d_t} = K_{d_t}^\alpha H_{d_t}^\beta L_{d_t}^{1-\alpha-\beta} \quad (1)$$

Khu vực sản xuất nước ngoài:

$$Y_{f_t} = K_{f_t}^\gamma H_{f_t}^{1-\gamma} \quad (2)$$

K_d và K_f là nguồn vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước và nước ngoài. H_d và H_f là lượng vốn nhân lực được sử dụng ở khu vực trong nước và nước ngoài. Thuật ngữ “vốn nhân lực” được sử dụng để chỉ lao động có kỹ năng. L_d là số lượng lao động phổ thông được thuê ở khu vực trong nước. Chúng ta đặt giả thiết khu vực nước ngoài sử dụng công nghệ hiện đại yêu cầu trình độ vốn nhân lực nhất định nên chỉ thuê lao động có kỹ năng làm việc và không sử dụng lao động phổ thông. Mỗi khu vực sử dụng nguồn vốn vật chất do chúng sở hữu và phải cạnh tranh nhau về nguồn vốn nhân lực. Trong mỗi thời kỳ nguồn vốn nhân lực bằng tổng lượng vốn nhân lực được thuê trong hai khu vực:

$$H_t = H_{d_t} + H_{f_t} \quad (3)$$

Giả thiết thị trường cạnh tranh nên mỗi yếu tố sản xuất được trả theo năng suất biên của nó. Nền kinh tế mở nên mức lợi tức cho vốn chịu sự chi phối của thị trường vốn thế giới. Vì nền kinh tế nhỏ nên nó chấp nhận lãi suất thế giới \bar{r} cố định. Do vậy, vốn vật chất (cả thuộc sở hữu trong nước và nước ngoài) thu được lợi tức ở mức lãi suất thế giới này.

Lợi tức trả cho vốn thuộc sở hữu trong nước:

$$\bar{r} = \alpha K_{d_t}^{\alpha-1} H_{d_t}^\beta L_{d_t}^{1-\alpha-\beta} \quad (4)$$

Lợi tức trả cho vốn thuộc sở hữu nước ngoài:

$$\bar{r} = \gamma K_{f_t}^{\gamma-1} H_{f_t}^{1-\gamma} \quad (5)$$

⁽²⁾ Giả định thị trường cạnh tranh và không tính đến tỷ lệ hao mòn vốn nên mức lãi suất là lợi tức trả cho vốn.

⁽³⁾ Trên thực tế, nhiều nước đang phát triển thực hiện chính sách này. Đối với các nước trong thời kỳ đầu phát triển, tăng trưởng chủ yếu phụ thuộc vào vốn mà với lượng vốn sở hữu còn hạn hẹp thì chính sách này có thể được coi là phù hợp và được chấp nhận.

Mức lương trả cho vốn nhân lực ở khu vực trong nước:

$$w_d^H = \beta K_{dt}^\alpha H_{dt}^{\beta-1} L_{dt}^{1-\alpha-\beta} \quad (6)$$

Mức lương trả cho vốn nhân lực ở khu vực nước ngoài:

$$w_f^H = (1-\gamma) K_{ft}^\gamma H_{ft}^{-\gamma} \quad (7)$$

Do vốn nhân lực được sử dụng ở cả hai khu vực nên sự cạnh tranh về nguồn vốn này đòi hỏi mức lương trả cho nó là như nhau:

$$w_{d_t} = w_{f_t} \quad (8)$$

Từ phương trình (5) ta có :

$$K_{ft} = (\bar{r}/\gamma)^{1/(\gamma-1)} H_{ft} \quad (9)$$

Kết hợp các phương trình (4) - (9) ta có lượng vốn nhân lực được sử dụng ở khu vực trong nước:

$$H_{dt} = \frac{\beta \bar{r}^{1/(1-\gamma)}}{\alpha(1-\gamma)\gamma^{\gamma/(1-\gamma)}} K_{dt} \quad (10)$$

Các phương trình (3), (9) và (10) sẽ xác định lượng vốn nước ngoài được đầu tư trong nước tại mỗi thời kỳ:

$$K_{ft} = (\bar{r}/\gamma)^{1/(\gamma-1)} H_t - \frac{\beta\gamma}{\alpha(1-\gamma)} K_{dt} \quad (11)$$

Như vậy, quy mô vốn đầu tư nước ngoài tại mỗi thời kỳ phụ thuộc tỷ lệ thuận với trữ lượng vốn nhân lực và tỷ lệ nghịch với trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước. Điều này được lý giải như sau, vốn nhân lực ảnh hưởng đến năng suất biên của vốn nước ngoài và do vậy ảnh hưởng đến lợi tức trả cho nó. Sự gia tăng trong trữ lượng vốn nhân lực làm tăng năng suất biên của vốn nước ngoài (tăng lợi tức cho vốn). Do lợi tức trả cho vốn nước ngoài là cố định tại \bar{r} nên theo quy luật lợi tức giảm dần, điều này cho phép trữ lượng vốn nước ngoài sử dụng tăng lên. Do vậy, giữa vốn đầu tư nước ngoài và vốn nhân lực trong nước có mối quan hệ thuận.

Mối quan hệ nghịch giữa vốn đầu tư nước ngoài và vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước thể hiện ở chỗ cả vốn nước ngoài và vốn trong nước phải cạnh tranh nhau về vốn nhân lực. Khi lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước tăng, nó sẽ làm tăng năng suất biên của vốn nhân lực và do vậy làm tăng mức lương trả cho vốn nhân lực. Khi đó nó sẽ thu hút vốn nhân lực chảy ra khỏi khu vực nước ngoài và làm giảm năng suất biên trả cho vốn nước ngoài (giảm lợi tức cho vốn). Do lợi tức trả cho vốn nước ngoài là cố định tại \bar{r} nên điều này đòi hỏi phải giảm trữ lượng vốn nước ngoài sử dụng.

Phương trình (11) cũng cho thấy rằng không phải nền kinh tế nào cũng có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. Trong điều kiện nền kinh tế sở hữu nguồn vốn nhân lực là tương đối thấp hơn so với nguồn vốn vật chất của nó thì năng suất biên của vốn vật chất sẽ thấp và do vậy không đáp ứng được mức lợi tức cần thiết cho vốn nước ngoài, kết quả là dòng vốn nước ngoài sẽ không có động cơ chảy vào trong nước. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ xảy ra khi nước tiếp nhận có một ngưỡng tối thiểu về trình độ vốn nhân lực.

Số lượng lao động phổ thông được thuê trong mỗi thời kỳ hoàn toàn được xác định bởi trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước:

$$L_{dt} = \left[\bar{r}^{\frac{1-\gamma-\beta}{1-\gamma}} \alpha^{\beta-1} \beta^{-\beta} \left(\frac{1-\gamma}{\gamma^{\gamma/(\gamma-1)}} \right)^\beta \right]^{\frac{1}{1-\alpha-\beta}} K_{dt} \quad (12)$$

Sản lượng trong hai khu vực tại mỗi thời kỳ được xác định:

$$Y_{dt} = \frac{\bar{r}}{\alpha} K_{dt} \quad (13)$$

$$Y_{ft} = \left(\frac{\bar{r}}{\gamma} \right)^{-\frac{\gamma}{1-\gamma}} H_t - \frac{\beta \bar{r}}{\alpha(1-\gamma)} K_{dt} \quad (14)$$

Trong nền kinh tế mở có vốn đầu tư nước ngoài, tổng sản lượng trong nước lớn hơn tổng thu nhập quốc dân một lượng bằng thu nhập trả cho vốn thuộc sở hữu nước ngoài.

Tổng sản lượng trong nước:

$$GDP_t = Y_{d_t} + Y_{f_t} \quad (15)$$

Tổng thu nhập quốc dân:

$$GNP_t = Y_{d_t} + Y_{f_t} - \bar{r}K_{f_t} \quad (16)$$

Vốn trong nước được đầu tư từ nguồn thu nhập của người dân trong nước. Theo mô hình của Mankiw, Romer và Weil (1992), giả thiết rằng hàng năm người dân trong nước dành một tỷ phần s_K trong thu nhập của mình vào đầu tư vốn vật chất và s_H vào đầu tư vốn nhân lực. Khi đó trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước thay đổi một lượng:

$$\Delta K_{d_t} = s_K (Y_{d_t} + Y_{f_t} - \bar{r}K_{f_t}) \quad (17)$$

Và sự thay đổi trong vốn nhân lực là:

$$\Delta H_t = s_H (Y_{d_t} + Y_{f_t} - \bar{r}K_{f_t}) + \mu K_{f_t} \quad (18)$$

Tham số μ tính đến hiệu ứng tràn hay ngoại ứng tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến trình độ vốn nhân lực trong nước. Điều này thể hiện thông qua cơ hội người lao động trong nước trong quá trình làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài được huấn luyện đào tạo nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc hiện đại và hiệu quả.

Để đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến hoạt động của nền kinh tế, chúng ta sẽ phân tích cả trong ngắn hạn và dài hạn. *Ngắn hạn* chỉ khoảng thời gian trong đó nguồn lực của nền kinh tế là cho trước (trữ lượng không đổi). Tại mỗi thời kỳ trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước và vốn nhân lực là có giới hạn. Giới hạn vốn thuộc sở hữu trong nước (cả vốn vật chất và vốn nhân lực) sẽ quyết định lượng vốn đầu tư nước ngoài cũng như số lượng việc làm tạo ra cho lao động phổ thông. Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể đạt được khi toàn bộ nguồn lực giới hạn được sử dụng hoàn

toàn. *Dài hạn* chỉ khoảng thời gian mà khi đó nguồn lực của nền kinh tế thay đổi (nguồn lực được tích lũy và gia tăng theo thời gian). Dài hạn chỉ quá trình tăng trưởng kinh tế.

3. Phân tích ngắn hạn

Hoạt động của nền kinh tế được đánh giá trên các biến số vĩ mô là sản lượng tiềm năng, thu nhập quốc dân và số lượng việc làm tạo ra cho lao động phổ thông. Tác động rõ ràng nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự bổ sung nguồn vốn vật chất cho nền kinh tế và do vậy giúp gia tăng sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, lượng đầu tư nước ngoài tại mỗi thời kỳ, ngoài việc được xác định bởi trữ lượng vốn thuộc sở hữu trong nước, còn bị chi phối bởi yếu tố công nghệ sản xuất và lãi suất thế giới (phương trình 11). Sự lựa chọn công nghệ sản xuất nước ngoài hay sự thay đổi trong lãi suất thế giới đều tác động đến lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài và qua đó ảnh hưởng tới các biến số vĩ mô của nền kinh tế.

Tác động của công nghệ sản xuất nước ngoài

Công nghệ sản xuất của khu vực nước ngoài được phản ánh qua tham số γ , hệ số cường độ sử dụng vốn vật chất trong hàm sản xuất. γ càng lớn chứng tỏ hàm sản xuất có công nghệ sử dụng vốn vật chất càng cao; γ càng nhỏ chứng tỏ hàm sản xuất có công nghệ sử dụng càng nhiều vốn nhân lực hay lao động có kỹ năng. Vì các biến số sản lượng, thu nhập và việc làm là các hàm phi tuyến tính của γ nên chúng ta sẽ sử dụng phương pháp mô phỏng để đánh giá tác động của tham số này đến các biến số trên. Bằng cách cố định các giá trị giả định cho các tham số và thay đổi giá trị cho γ , chúng ta có thể đánh giá được tác động của công nghệ sản xuất ở khu vực nước ngoài đến các biến số quan tâm.

Bảng 1. Tác động của công nghệ sản xuất ở khu vực nước ngoài
 Các giá trị giả định: $\alpha = 0,3$; $\beta = 0,3$; $\bar{r} = 0,1$; $K_d = 100$; $H = 50$ ⁽⁴⁾

γ	GDP	GNP	L (Số lượng việc làm cho lao động phổ thông)
0,2	80,29	70,9	34,75
0,3	99,11	79,37	39,3
0,5	263,33	148,33	71,72
0,6	743,18	317,27	293,94

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp mô phỏng.

Bảng 1 cho thấy khi khu vực nước ngoài sử dụng hàm sản xuất với công nghệ sử dụng vốn vật chất càng cao thì càng có tác động tích cực đến sản lượng của nền kinh tế, thu nhập quốc dân và số lượng việc làm cho lao động phổ thông, thể hiện ở sự gia tăng trong các giá trị của các biến số này khi giá trị của γ tăng lên. Một điều thú vị là khi giá trị của γ tăng lên thì nó không chỉ làm cho giá trị của GDP và GNP đều tăng mà còn làm cho khoảng cách giữa hai biến số này ngày càng mở rộng hơn nữa. Điều này được giải thích như sau: Khi hàm sản xuất có công nghệ sử dụng vốn vật chất càng nhiều thì dòng vốn nước ngoài đổ vào càng mạnh và

với trữ lượng vốn nước ngoài càng lớn thì nền kinh tế càng có cơ hội tăng sản lượng. Tuy nhiên, với trữ lượng vốn trong nước có giới hạn nên GDP tăng chủ yếu là do sự đóng góp của vốn nước ngoài. Sự chiếm ưu thế của vốn nước ngoài dẫn đến thu nhập cho họ càng cao và chiếm tỷ phần càng lớn trong tổng sản lượng. Vì vậy, thu nhập quốc dân chiếm tỷ trọng càng nhỏ trong tổng sản lượng và làm cho khoảng cách giữa GDP và GNP ngày càng lớn.

Tác động của lãi suất thế giới

Sự thay đổi của lãi suất thế giới có tác động trực tiếp đến số lượng việc làm được tạo ra cho lao động phổ thông. Từ phương trình (12) ta có:

$$\frac{dL_d}{d\bar{r}} = \frac{1 - \gamma - \beta}{(1 - \alpha - \beta)(1 - \gamma)} \left[\alpha^{\beta-1} \beta^{-\beta} \left(\frac{1 - \gamma}{\gamma^{\gamma/(1-\gamma)}} \right)^{\beta} \right]^{\frac{1}{1-\alpha-\beta}} \bar{r}^{\frac{1-\gamma-\beta}{(1-\alpha-\beta)(1-\gamma)-1}} K_d$$

Có hai khả năng xảy ra:

- Nếu $1 - \gamma > \beta$ thì $dL/d\bar{r} > 0$ hay nếu hàm sản xuất của khu vực nước ngoài có công nghệ sử dụng vốn nhân lực nhiều hơn so với hàm sản xuất của khu vực trong nước thì khi lãi suất thế giới tăng lên sẽ có tác động tích cực làm tăng số lượng việc làm cho lao động phổ thông.

- Nếu $1 - \gamma < \beta$ thì $dL/d\bar{r} < 0$ hay nếu hàm sản xuất của khu vực nước ngoài có công nghệ sử dụng vốn nhân lực ít hơn so với hàm sản xuất của khu vực trong nước thì khi lãi suất thế giới tăng lên sẽ có tác động tiêu cực làm giảm số lượng việc làm cho lao động phổ thông.

Từ phương trình (13) và (14):

$$\frac{dY_d}{d\bar{r}} = \frac{K_d}{\alpha} > 0$$

$$\frac{dY_f}{d\bar{r}} = -\frac{1}{1-\gamma} \left(\frac{\bar{r}}{\gamma} \right)^{\frac{-\gamma}{1-\gamma}-1} H - \frac{\beta}{\alpha(1-\gamma)} K_d < 0$$

Sự gia tăng trong lãi suất thế giới có tác động làm tăng sản lượng của khu vực sản xuất trong nước song làm giảm sản lượng của khu vực sản xuất nước ngoài. Như vậy, tác động của sự thay đổi trong lãi suất thế giới đối với sản lượng của nền kinh tế GDP và thu nhập quốc dân GNP là không rõ ràng.

4. Tăng trưởng dài hạn

Tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn được thực hiện thông qua quá trình tích lũy vốn

⁽⁴⁾ Các giá trị giả định cho các tham số được lựa chọn ngẫu nhiên.

(cả vốn vật chất và vốn nhân lực), do vậy đầu tư trong nước được thực hiện đối với cả hai loại vốn này. Nguồn đầu tư này có từ tiết kiệm nội địa khi một tỷ trọng s của thu nhập quốc dân được tiết kiệm để đầu tư vào vốn $s = s_K + s_H$. Câu hỏi đặt ra là nền kinh tế nên phân bổ nguồn đầu tư khan hiếm này giữa vốn vật chất và vốn nhân lực như thế nào để có hiệu quả nhất đối với tăng trưởng kinh tế.

Để thực hiện phân tích này, dùng phương pháp mô phỏng, chúng ta có thể cố định một giá trị bất kỳ cho s và thay đổi các giá trị cho s_K

và s_H tương ứng để đánh giá tác động đối với các biến số sản lượng, thu nhập và việc làm cho lao động phổ thông.

Các giá trị giả định: $\alpha = 0,3$; $\beta = 0,3$; $\gamma = 0,3$; $\bar{r} = 0,1$; $\mu = 0,01$; $K_d = 100$; $H = 50$.

Cho giá trị s cố định $s = 0,3$ và xem xét hai trường hợp (1) $s_K = 0,2$; $s_H = 0,1$ và (2) $s_K = 0,1$; $s_H = 0,2$.

Bảng 2. Tác động của chính sách đầu tư trong nước

Thời kỳ	$s_K = 0,2$; $s_H = 0,1$			$s_K = 0,1$; $s_H = 0,2$		
	GDP	GNP	L	GDP	GNP	L
0	99,11	79,37	39,29	99,11	79,37	39,29
1	118,01	94,19	45,53	129,21	101,24	42,41
2	140,49	111,81	52,94	168,04	129,43	46,39
3	167,25	132,78	61,73	218,14	165,79	51,48
4	199,09	157,72	72,16	282,78	212,70	57,99
5	236,98	187,41	84,56	366,17	273,20	66,35

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp mô phỏng.

Có thể nhận thấy rằng tỷ trọng đầu tư cho vốn nhân lực cao hơn so với vốn vật chất sẽ dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao hơn cho cả GDP và GNP song lại tạo ra ít việc làm hơn cho lao động phổ thông. Vì vốn nhân lực là yếu tố đặc thù của nền kinh tế nên trữ lượng vốn nhân lực được sử dụng trong nền kinh tế cũng bằng với trữ lượng mà nền kinh tế sở hữu. Vốn vật chất thì không như vậy. Trữ lượng vốn vật chất được sử dụng bằng tổng trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước và vốn vật chất thuộc sở hữu nước ngoài. Càng nhiều nguồn lực đầu tư cho vốn nhân lực sẽ càng làm tăng trữ lượng vốn nhân lực được sử dụng và do vậy làm tăng năng suất biên của vốn vật chất, dẫn tới sự gia tăng trong lợi tức trả cho vốn vật chất và ngày càng thu hút dòng vốn này từ nước ngoài đổ vào nhiều hơn. Kết quả là sự gia tăng mạnh trong cả trữ lượng vốn nhân lực và vốn vật chất được sử dụng sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, do nguồn lực đầu tư trong nước tại mỗi thời kỳ là có giới hạn nên càng nhiều đầu

tư cho vốn nhân lực thì càng ít đầu tư cho vốn vật chất và do vậy trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước sẽ tăng ít hơn. Sự gia tăng chậm trong trữ lượng vốn vật chất thuộc sở hữu trong nước sẽ làm cho khu vực sản xuất trong nước có ít khả năng hơn để tạo ra nhiều việc làm cho lao động phổ thông.

Phân tích trên cho thấy cách thức phân bổ đầu tư sẽ đem lại những kết quả khác nhau. Việc lựa chọn cách thức phân bổ tùy thuộc vào mục tiêu. Nếu mục tiêu của nền kinh tế là tăng trưởng cao thì nên tập trung nguồn lực đầu tư cho vốn nhân lực. Còn nếu mục tiêu là tạo nhiều việc làm hơn cho lao động phổ thông thì nên tập trung nguồn lực đầu tư cho vốn vật chất.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước đang phát triển để thu hẹp khoảng cách trong thu nhập bình quân với các nước phát triển. Đầu tư

nước ngoài đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ nền kinh tế đạt được mục tiêu này. Đối với các nền kinh tế đang phát triển có đặc điểm là thiếu hụt vốn và dư thừa lao động, nền kinh tế nhỏ chấp nhận sự tự do lưu động vốn nước ngoài trong khi thực hiện chính sách quản lý vốn thuộc sở hữu trong nước thì những hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế có thể được rút ra như sau:

- Để kích thích tăng trưởng, nên khuyến khích khu vực nước ngoài sử dụng công nghệ sản xuất có hệ số cường độ sử dụng vốn lớn (dùng nhiều vốn, ít lao động).

- Vốn nhân lực có tầm quan trọng quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Để đạt mục tiêu tăng trưởng cao, nên tập trung nguồn lực khan hiếm trong nước vào đầu tư vốn nhân lực.

- Để đạt mục tiêu tạo nhiều việc làm hơn cho lao động phổ thông, nên tập trung nguồn lực khan hiếm trong nước vào đầu tư vốn vật chất.

Những hàm ý chính sách được rút ra từ mô hình là khá tương đồng với hiện thực, cho thấy khả năng ứng dụng thực tiễn của mô hình. Tuy nhiên, khuôn khổ mô hình nghiên cứu còn hạn chế vì chưa tính đến tiến trình công nghệ và

kênh chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây cũng là mục tiêu của những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá tầm ảnh hưởng lớn của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển.

Tài liệu tham khảo

- [1] Barro và Sala-i-Martin (1995), *Economic Growth*, McGraw-Hill Companies.
- [2] Mankiw, Romer và Weil (1992), "A Contribution to the Empirics of Economic Growth", *Quarterly Journal of Economics* 107.
- [3] Solow, R. (1956), "A Contribution to the Theory of Economic Growth", *Quarterly Journal of Economics* 70.
- [4] Waheed, A. (2004), "Foreign Capital Inflows and Economic Growth of Developing Countries: A Critical Survey of Selected Empirical Studies", *Journal of Economic Cooperation* 25 (1).
- [5] UNDP (2011), Human Development Report 2011.
- [6] United Nations (2011), The Millennium Development Goals Report 2011.
- [7] World Bank, World Development Indicators 2011.
- [8] WHO (2011), World Health Report 2011.
- [9] United Nations (2011), World Population Prospects 2011.

The effect of foreign direct investment on economic growth in the model of a developing economy

Dr. Dao Thi Bich Thuy

*Faculty of Development Economics, VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam*

Abstract. Sustainable economic growth is one of the leading goals for developing countries. Developing countries are characterized mainly with low average incomes, low capital stock and high level of unemployment and underemployment. Direct foreign investment influences on economic growth via additional supply of capital, job creation, labor and managerial skills training and technology transfer to the host countries. The study based on the modeling analysis has laid stress upon the important role of human capital as the major determinant for the successful effect of direct foreign investment on economic growth of developing countries. The findings suggest some policy implications to improve the effectiveness of direct foreign investment on the host country's economic performance in the short run and growth in the long run.